

Số: 2461/TB-ĐHLN-ĐTSDH

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2018

## THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2019, ĐỢT 1

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 1080/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 15/9/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Trường Đại học Lâm nghiệp thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2019, đợt 1 như sau:

### 1. Chuyên ngành tuyển sinh, dự kiến chỉ tiêu, thời gian đào tạo

TT	Chuyên ngành	Mã số	Dự kiến chỉ tiêu	Thời gian đào tạo
1	Lâm học	8620201	40	2 năm
2	Kinh tế nông nghiệp	8620115	17	2 năm
3	Quản lý tài nguyên rừng	8620211	40	2 năm
4	Kỹ thuật chế biến lâm sản	8549001	17	2 năm
5	Kỹ thuật cơ khí	8520103	17	2 năm
6	Khoa học môi trường	8440301	17	2 năm
7	Công nghệ sinh học	8420201	17	2 năm
8	Mỹ thuật ứng dụng	8210410	17	2 năm
9	Quản lý tài nguyên và môi trường	8850101	17	2 năm
10	Quản lý đất đai	8850103	100	2 năm
11	Quản lý kinh tế	8310410	250	2 năm

### 2. Các môn thi tuyển

2.1. Các môn thi tuyển gồm: Tiếng Anh trình độ B, môn Chủ chốt ngành, môn Không chủ chốt ngành. Các môn Chủ chốt ngành và Không chủ chốt ngành theo từng ngành học như sau:

TT	Chuyên ngành dự thi	Môn thi	
		Không Chủ chốt ngành	Chủ chốt ngành
1	Lâm học	Quản lý rừng bền vững	Sinh thái rừng
2	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế học	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp
3	Quản lý tài nguyên rừng	Bảo vệ rừng tổng hợp	Đa dạng sinh học
4	Kỹ thuật chế biến lâm sản	Môn tổ hợp: Công nghệ vật liệu gỗ + Công nghệ mộc	Khoa học gỗ
5	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí đại cương	Cơ sở thiết kế máy
6	Khoa học môi trường	Đánh giá môi trường	Cơ sở khoa học môi trường
7	Công nghệ sinh học	Sinh học	Di truyền học
8	Mỹ thuật ứng dụng	Lịch sử mỹ thuật	Nguyên lý thiết kế
9	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đánh giá tác động môi trường	Khai thác và quản lý tài nguyên tổng hợp
10	Quản lý đất đai	Trắc địa	Quản lý hành chính về đất đai
11	Quản lý kinh tế	Kinh tế học	Quản trị học

## 2.2. Miễn thi môn ngoại ngữ:

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ nếu thuộc một trong các đối tượng được quy định tại Phu lục 01, 02 kèm theo thông báo này.

## 3. Đối tượng và điều kiện dự thi

### 3.1. Đối tượng dự thi:

- Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- Là người nước ngoài thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### 3.2. Điều kiện dự thi:

Người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải có đủ các điều kiện sau đây:

#### a. Về văn bằng:

- (1) Đối với các chuyên ngành từ thứ tự 1 đến 10 tại mục 1 của Thông báo này, yêu cầu:
  - Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
  - Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
- (2) Đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế (*tại thứ tự 11*):
  - Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
  - Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
  - Đã tốt nghiệp ngành khác.
  - Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

*(Danh mục các ngành đào tạo bậc đại học thuộc diện ngành đúng, phù hợp và ngành gần, ngành khác với các chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ được quy định tại Phu lục 03 kèm theo thông báo này).*

#### b. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn:

- (1) Đối với thí sinh dự thi các chuyên ngành từ thứ tự 1 đến 9 tại mục 1 của Thông báo này: không yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.
- (2) Đối với thí sinh dự thi chuyên ngành Quản lý đất đai: người có bằng đại học ngành gần với chuyên ngành Quản lý đất đai phải có tối thiểu 2 năm kinh nghiệm tham gia công tác chuyên môn mới được dự thi.
- (3) Đối với thí sinh dự thi ngành Quản lý kinh tế:
  - Có bằng đại học ngành đúng, ngành gần, phù hợp: Không yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn.
  - Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác: Yêu cầu tối thiểu 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

#### c. Học bổ sung kiến thức:

*Trường hợp không phải học bổ sung kiến thức:* Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ.

*Trường hợp phải học bổ sung kiến thức:*

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp nhưng đã tốt nghiệp cách nhiều năm hoặc do cơ sở đào tạo khác cấp, bằng điểm không đủ các môn cốt lõi của chuyên ngành dự thi (theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp).
- Có bằng tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần, ngành khác với chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ (theo quy định hiện hành của Trường Đại học Lâm nghiệp).

**Thí sinh phải hoàn thành học bổ sung kiến thức trước khi dự thi**

**d. Lý lịch bản thân:** Phải rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

e. **Có đủ sức khỏe để học tập.** Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học theo quy định tại điểm e, khoản 1, mục 4 của Thông báo này, Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học.

f. **Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn** theo thông báo. Nhà trường không trả lại hồ sơ sau khi nộp.

#### **4. Đối tượng và chính sách ưu tiên**

##### **4.1. Đối tượng ưu tiên:**

a) Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (*tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng kí dự thi*) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh.

c) Con liệt sĩ.

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng Lao động.

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, Khoản này.

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

##### **4.2. Mức ưu tiên:**

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Mục 4.1 (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ tại Mục 2.2 và cộng một điểm (thang điểm 10) cho môn Không Chủ chốt ngành.

- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

#### **5. Hồ sơ dự thi**

1) Đơn xin dự thi (*mẫu theo hồ sơ*).

2) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm đại học (*nếu thí sinh học liên thông từ cao đẳng thì phải có bằng và bảng điểm cao đẳng; nếu dự thi theo văn bằng 2 thì phải có bằng và bảng điểm của văn bằng 1*).

3) Giấy công nhận văn bằng nước ngoài của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*nếu có*).

4) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của một bệnh viện đa khoa trong vòng 6 tháng.

5) Bản sao công chứng các quyết định tuyển dụng hoặc bổ nhiệm hoặc HĐLĐ (*nếu có*).

6) Bản sao có công chứng chứng chỉ ngoại ngữ (*nếu có*).

7) Bản sao công chứng các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (*nếu có*).

8) Bản sao công chứng chứng chỉ bổ sung kiến thức đại học (*nếu có*).

9) Công văn cử cán bộ đi thi của thủ trưởng cơ quan (*nếu có*).

10) Sơ yếu lý lịch (*mẫu theo hồ sơ*).

11) 4 ảnh màu 3x4 (cm) và bốn phong bì dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ của thí sinh.

12) Văn bản minh chứng kinh nghiệm công tác (*đối với thí sinh có bằng đại học ngành khác dự thi chuyên ngành Quản lý kinh tế và ngành gắn dự thi chuyên ngành Quản lý đất đai*).

#### **6. Thời gian nhận hồ sơ, học bổ sung kiến thức, thi tuyển, công bố kết quả, khai giảng**

##### **6.1. Thời gian nhận hồ sơ, lệ phí thi tuyển sinh:**

- Đến hết ngày 12/3/2019 (*Đối với thí sinh không phải học bổ sung kiến thức*).

- Đến hết ngày 05/3/2019 (*Đối với thí sinh phải học bổ sung kiến thức*).

- Trong giờ làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần.

**Lệ phí tuyển sinh:** 420.000 đ/thí sinh/hồ sơ.

**6.2. Thời gian tổ chức ôn thi:** Dự kiến thời gian tổ chức ôn thi từ ngày 05/3/2019 đến 05/4/2019.

**6.3. Thời gian tổ chức học bổ sung kiến thức:** Kế hoạch học bổ sung kiến thức sẽ được Nhà trường thông báo công khai trên **Website:** [sdh.vnuf.edu.vn](http://sdh.vnuf.edu.vn).

**6.4. Thời gian thi tuyển:** Dự kiến kỳ thi sẽ tổ chức vào các ngày **12,13,14/4/2019**

**6.5. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh :** Dự kiến tháng 4/2019.

**6.6. Thời gian nhập học, khai giảng:** Dự kiến tháng 5/2019.

**7. Địa điểm nhận hồ sơ và liên hệ:** Phòng Đào tạo sau đại học (*Phòng 205 Nhà A1*), Trường Đại học Lâm nghiệp, Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02433821003, 02433 840 541 Fax: 02433 840 063

**Lưu ý:**

- Mỗi thí sinh chỉ được phép đăng ký dự thi vào 01 chuyên ngành, Trường Đại học Lâm nghiệp chỉ nhận hồ sơ tuyển sinh theo mẫu do Trường Đại học Lâm nghiệp phát hành tại kỳ thi tuyển sinh đợt 1 năm 2019.

- Trước ngày thi 3 tuần, Trường DHLN gửi giấy báo dự thi cho các thí sinh và niêm yết danh sách thí sinh dự thi tại Phòng Đào tạo sau đại học của Trường DHLN, đồng thời đăng tải trên website: [sdh.vnuf.edu.vn](http://sdh.vnuf.edu.vn)

- Nếu có sai sót về: Họ tên, ngày tháng năm sinh, đối tượng ưu tiên, chuyên ngành dự thi,... thí sinh phải thông báo với Phòng Đào tạo sau đại học để kịp thời sửa chữa những sai sót trước khi thi.

- Trường hợp do địa chỉ không rõ ràng, không nhận được giấy báo dự thi, thí sinh có thể xem danh sách dự thi, phòng thi, số báo danh và lịch thi tuyển sinh tại Văn phòng Phòng Đào tạo sau đại học hoặc trên website [sdh.vnuf.edu.vn](http://sdh.vnuf.edu.vn)

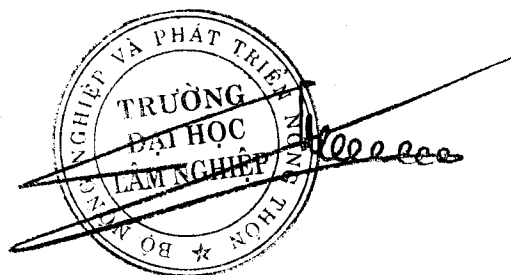
- Khi đi thi, thí sinh phải mang theo chứng minh thư ND hoặc căn cước công dân.

- Trường Đại học Lâm nghiệp sẽ thông báo kết quả tuyển sinh trên website: [sdh.vnuf.edu.vn](http://sdh.vnuf.edu.vn) và niêm yết tại Phòng Đào tạo sau đại học.

**Nơi nhận :**

- Các đối tượng có nhu cầu dự tuyển;
- Ban Giám hiệu (để b/c);
- Chủ tịch HĐ trường (để b/c) ;
- Các đơn vị trong trường;
- Website Trường DHLN;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, Phòng ĐTSĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**



**GS.TS. Trần Văn Chứ**

**Phụ lục 01:**

**ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC MIỄN THI NGOẠI NGỮ TRONG THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

*(Kèm theo Thông báo số: 2461/TB-ĐHLN-DTSDH ngày 07/11/2018 của Trường Đại học Lâm nghiệp)*

TT	Đối tượng miễn thi ngoại ngữ	Ghi chú
1	Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành.	
2	Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được uỷ ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng.	
3	Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài.	
4	Có chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Phụ lục II ( <i>Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong đào tạo trình độ thạc sĩ kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ</i> ) và theo danh mục quy định của trường Đại học Lâm nghiệp.	

**Phụ lục 02:**  
**ĐIỀU KIỆN VỀ VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐỂ ĐỦ ĐIỀU KIỆN MIỄN**  
**THI NGOẠI NGỮ**

*(Kèm theo Thông báo số: 2461/TB-ĐHLN-ĐTSDH ngày 07/11/2018  
của Trường Đại học Lâm nghiệp)*

1. Các đối tượng thuộc nhóm 1, 2, 3 phải thực hiện thủ tục công nhận về văn bằng theo quy định hiện hành.

2. Đối với đối tượng thuộc nhóm 4, chứng chỉ ngoại ngữ phải đạt điểm tối thiểu như sau và thuộc các cơ sở đào tạo được Bộ giáo dục cho phép.

**Tiếng Anh**

Cấp độ (CEFR)	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	Khung Châu Âu
3/6 (Khung VN)	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450	Preliminary  PET	Business  Preliminary	40	B1

3. Đối với chứng chỉ Tiếng Anh (theo khung Châu Âu) B1; là chứng chỉ được các cơ sở đào tạo sau đây (do Hiệu trưởng ký, cấp).

TT	Cơ sở đào tạo	Ghi chú
1	Đại học Thái Nguyên	
2	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	
3	Trường Đại học Cần Thơ	
4	Trường Đại học Hà Nội	
5	Đại học ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng	
6	Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	
7	Trung tâm SEAMEO RETRAC tại thành phố Hồ Chí Minh	
8	Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	
9	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	
10	Trường Đại học Vinh	

**Phụ lục 03**  
**DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC Ở BẬC ĐẠI HỌC ĐỂ DỰ THI TUYỂN SINH THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**

(Kèm theo Thông báo số: 2461/TB-DHLN-ĐTSDH ngày 07/11/2018 của Trường Đại học Lâm nghiệp)

1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 8311010)			Ghi chú
TT	Mã số	Tên chuyên ngành	
<b>I</b>	<b>Ngành đúng</b>		
		Quản lý kinh tế	
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
1	7340101	Quản trị kinh doanh	
2	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
3	7810201	Quản trị khách sạn	
4	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
5	7340115	Marketing	
6	7340116	Bất động sản	
7	7340120	Kinh doanh quốc tế	
8	7340121	Kinh doanh thương mại	
9	7340201	Tài chính- Ngân hàng	
10	7340204	Bảo hiểm	
11	7340301	Kế toán	
12	7340302	Kiểm toán	
13	7340401	Khoa học quản lý	
14	7340404	Quản trị nhân lực	
15	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
16	7340406	Quản trị văn phòng	
17	7310106	Kinh tế quốc tế	
18	7310101	Kinh tế	
19	7310102	Kinh tế chính trị	
20	7310104	Kinh tế đầu tư	
21	7310105	Kinh tế phát triển	
22	7310106	Kinh tế quốc tế	
23	7310107	Thống kê kinh tế	
24	7310108	Toán kinh tế	
25	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
26	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
27	7620116	Phát triển nông thôn	
28	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
29	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
30	7850103	Quản lý đất đai	
31		Kinh tế thủy sản	
32		Kinh tế lâm nghiệp	
33		Kinh tế thủy lợi	
<b>III.</b>	<b>Ngành khác:</b> là những ngành không có tên trong mục I. Ngành đúng và II. Ngành gần của phụ lục 01 tại Quyết định này và ngành không cùng nhóm ngành Quản trị - Quản lý trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III		

## 2. Chuyên ngành Lâm học (Mã số: 8620201)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp</b>		
1	7620201	Lâm học	
2	7620205	Lâm sinh	
		Lâm nghiệp	
<b>II</b>	<b>Danh sách các ngành gần (hiện đang được đào tạo tại trường ĐHLN)</b>		
1	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
2	7850103	Quản lý đất đai	
3	7420201	Công nghệ sinh học	
4	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
5	7620102	Khuyến nông	
6	7440301	Khoa học môi trường	
7		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
<b>III</b>	<b>Danh sách các ngành gần (Đã được đào tạo trong những năm trước đây và các trường ngoài)</b>		
1	7420202	Kỹ thuật sinh học	
2	7420203	Sinh học ứng dụng	
3	7620103	Khoa học đất	
4	7620101	Nông nghiệp	
5	7620109	Nông học	
6	7620110	Khoa học cây trồng	
7	7620112	Bảo vệ thực vật	
8	7620116	Phát triển nông thôn	
9	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
10		Lâm nghiệp xã hội	
11		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
12		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	
13		Kỹ thuật lâm sinh	
14		Lâm sinh tổng hợp	
<b>IV</b>	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, III thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định</p>		



### 3. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng (Mã số 8620211):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp</b>			
1	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
2		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	Tên cũ
3		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	Tên cũ
4		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	Tên cũ
<b>II - Danh sách các ngành gần</b>			
1	7620205	Lâm sinh	
2	7620201	Lâm học	
3	7440301	Khoa học môi trường	
4	7850103	Quản lý đất đai	
5	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
6	7620116	Phát triển nông thôn	
7	7620112	Bảo vệ thực vật	
8	7620110	Khoa học cây trồng	
9	7420201	Công nghệ sinh học	
10	7620101	Nông nghiệp	
11	7620102	Khuyến nông	
12	7620109	Nông học	
13	7420203	Sinh học ứng dụng	
14		Kỹ thuật lâm sinh	
15		Lâm sinh tổng hợp	
16		Lâm nghiệp	
17		Lâm nghiệp xã hội	
18		Nông lâm kết hợp	
19		Kinh tế lâm nghiệp	
20		Thiết kế cảnh quan	
21		Địa chính	
22		Trắc địa	
III	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định</p>		

**4. Chuyên ngành Kỹ thuật chế biến lâm sản (Mã số 8549001):**

TT	Mã ngành	Tên ngành ở bậc ĐH	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ngành đúng, phù hợp</b>		
1	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Tên mới
2		Chế biến lâm sản	Tên cũ
3		Cơ giới hóa chế biến gỗ	
4		Công nghệ gỗ	
5		Kỹ thuật gia công gỗ	
6		Kỹ thuật chế biến gỗ	
7		Kỹ thuật chế biến lâm sản	
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
1	7580108	Thiết kế nội thất	(của ĐHLN)
		Thiết kế chế tạo sản phẩm mộc và nội thất	(tên cũ)
2	7510402	Công nghệ vật liệu	(của ĐHLN)
<b>III</b>	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc ĐH trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo của Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I,II thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p>		

**5. Chuyên ngành Công nghệ sinh học (Mã số 8420201):**

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp</b>			
1	7420201	Công nghệ sinh học	
<b>II - Danh sách các ngành gần</b>			
1	7620109	Nông học	
2	7420202	Kỹ thuật sinh học	
3	7420203	Sinh học ứng dụng	
4	7420101	Sinh học	
5	7140213	Sư phạm sinh học	
6	7620101	Nông nghiệp	
7	7620205	Lâm sinh	
8	7620110	Khoa học Cây trồng	
9	7620112	Bảo vệ thực vật	
10	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
11	7440301	Khoa học môi trường	
12	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
13	7850103	Quản lý tài nguyên và môi trường	
14	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
15		Nông lâm kết hợp	
16		Công nghệ môi trường	
17		Môi trường	
18		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
19		Sinh học thực nghiệm	
20		Lâm nghiệp	
III	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định</p>		

**6. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí (Mã số 8520103):**

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I - Danh mục các ngành đúng, phù hợp</b>			
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí	
2		Cơ giới hóa lâm nghiệp	
3		Cơ giới hóa khai thác gỗ	
<b>II - Danh sách các ngành gần</b>			
1	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
2	7510202	Công nghệ chế tạo máy	
3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
4	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
5	7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	
6		Kỹ thuật - cơ điện	
7		Kỹ thuật công nghiệp	
8		Công thôn	
9		Cơ khí động lực	
10		Cơ khí nông nghiệp	
11		Cơ khí xây dựng	
12		Cơ khí giao thông	
13		Công nghệ chế biến lâm sản	
14		Chế biến lâm sản	
15		Cơ giới hóa chế biến gỗ	
16		Công nghệ gỗ	
17		Thiết kế chế tạo đồ mộc và nội thất	
III	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định</p>		

**7. Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp (Mã số 8620115):**

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I - Danh mục các ngành đúng</b>			
1	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
2		Kinh tế lâm nghiệp	Tên cũ
3		Kinh tế nông lâm nghiệp	Tên cũ
<b>II - Danh sách các ngành gần</b>			
1	7620101	Nông nghiệp	
2	7620102	Khuyến nông	
5	7620103	Khoa học đất	
6	7620105	Chăn nuôi	
7	7620109	Nông học	
8	7620110	Khoa học cây trồng	
9	7620112	Bảo vệ thực vật	
10	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
11	7620114	Kinh doanh nông nghiệp	
12	7620115	Kinh tế nông nghiệp	
13	7620116	Phát triển nông thôn	
14	7340101	Quản trị kinh doanh	
15	7340115	Marketing	
16	7340120	Kinh doanh quốc tế	
17	7340121	Kinh doanh thương mại	
18	7340201	Tài chính – ngân hàng	
19	7340301	Kế toán	
20	7340302	Kiểm toán	
21	7340401	Khoa học quản lý	
22	7340404	Quản trị nhân lực	
23	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
24	7340406	Quản trị văn phòng	
26	7850103	Quản lý đất đai	
27	7310101	Kinh tế	
28	7310106	Kinh tế quốc tế	
29	7510604	Kinh tế công nghiệp	
30	7580301	Kinh tế xây dựng	
31	7840104	Kinh tế vận tải	
32	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
33		Kinh tế thủy lợi	
34		Kinh tế thủy sản	
<b>III</b>	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định</p>		

**8. Chuyên ngành Khoa học Môi trường (Mã số 8440301):**

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp</b>			
1	7440301	Khoa học môi trường	
2		Quản lý môi trường	
3		Công nghệ (kỹ thuật) môi trường	
<b>II - Danh sách các ngành gần</b>			
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
2	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
3	7850103	Quản lý đất đai	
4	7620110	Khoa học cây trồng	
5	7620103	Khoa học đất	
6	7440112	Hóa học	
7	7440224	Thủy văn học	
8	7440102	Vật lý học	
9	7420201	Công nghệ sinh học	
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	
11	7850102	Kinh tế tài nguyên môi trường	
12	7620112	Bảo vệ thực vật	
13	7620201	Lâm học	
14	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
15		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
16		Địa chất môi trường	
17		Sinh thái học	
18		Thủy văn	
19		Nông lâm kết hợp	
20		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
21		Lâm nghiệp	
22		Khí tượng thủy văn	
23		Kỹ thuật lâm sinh	
24		Lâm sinh tổng hợp	
25		Trồng trọt	
26		Trắc địa	
27		Công nghệ hóa học	
28		Thiết kế cảnh quan	
29		Địa chính	
30		Kỹ thuật xây dựng công trình	
31		Địa chất công trình	
32		Kinh tế nông lâm nghiệp	
33		Tuyển khoáng	
34		Thủy văn môi trường	
35		Khoa học trái đất	
<b>III</b>	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định</p>		

**9. Chuyên ngành Mỹ thuật ứng dụng (Mã số 8210410)**

<b>TT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tên chuyên ngành</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Ngành đúng và phù hợp</b>		
1		Thiết kế nội thất	
2	7620202	Lâm nghiệp đô thị	
3	7580102	Kiến trúc cảnh quan	
4	7210402	Thiết kế công nghiệp	
5	7210403	Thiết kế đồ họa	
6	7210404	Thiết kế thời trang	
7	7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu điện ảnh	
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
1	7210103	Hội họa	
2	7210104	Đồ họa	
3	7210105	Điêu khắc	
4	7210107	Gốm	
5	7580101	Kiến trúc	
6	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	
7		Lâm nghiệp	
8	7620205	Lâm sinh	
9	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
10	7620110	Khoa học cây trồng	
11	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	
<b>III</b>	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p>		

**10. Chuyên ngành Quản lý đất đai (Mã số 8850103)**

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ngành đúng và phù hợp</b>		
1	7850103	Quản lý đất đai	
2		Địa chính/ Quản lý ruộng đất	Tên gọi cũ trước năm 2000
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
2	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
3	7340116	Bất động sản	
4	7620103	Khoa học đất	
5	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	
<b>III</b>	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p>		

**11. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (Mã số: 8850101)**

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Ngành đúng</b>		
1	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
<b>II</b>	<b>Ngành phù hợp</b>		
1	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
2	7850103	Quản lý đất đai	
<b>II</b>	<b>Ngành gần</b>		
1	78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	
2	7440301	Khoa học môi trường	
3	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	
4		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
<b>III</b>	<p>Những thí sinh tốt nghiệp các ngành ở bậc đại học trong thời gian trước đây không có trong danh mục giáo dục đào tạo ở Việt Nam hoặc không thuộc nhóm ngành ở mục I, mục II, thì Hội đồng khoa học đào tạo Trường ĐHLN sẽ căn cứ vào kết quả học tập của thí sinh để đề nghị Hiệu trưởng xem xét quyết định.</p>		



## Phụ lục 04

### DANH MỤC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐỀ DỰ THI TUYỂN SINH THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

(Kèm theo Thông báo số: 2461/TB-DHLN-DTSDH ngày 07/11/2018  
của Trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
<b>1. Chuyên ngành Lâm học</b>			
1	Sinh thái rừng	Nguyên lý lâm sinh	2
2	Thổ nhưỡng 1	Đất lâm nghiệp; Khoa học đất; Khoa học đất đại cương	2
3	Trồng rừng	Kỹ thuật lâm sinh 1; Tạo rừng; Quản lý thâm thực vật rừng nhiệt đới.	2
4	Kỹ thuật lâm sinh	Kĩ thuật lâm sinh 2, Lâm học; Quản lý thâm thực vật rừng nhiệt đới.	2
5	Điều tra rừng	Điều tra và quy hoạch rừng	2
<b>2. Chuyên ngành Công nghệ chế biến lâm sản</b>			
1	Công nghệ xẻ	Công nghệ xẻ - mộc Kỹ thuật xẻ Công nghệ chế biến gỗ	2
2	Công nghệ vật liệu gỗ	Công nghệ chế biến gỗ Công nghệ ván dán và gỗ ghép Công nghệ ván sợi và ván dăm Ván nhân tạo	2
3	Công nghệ mộc	Công nghệ SX đồ gỗ Công nghệ SX sản phẩm nội thất Công nghệ gia công sản phẩm nội thất Công nghệ xẻ - mộc	
4	Máy và thiết bị CBLS	Thiết bị gia công gỗ Lựa chọn và sử dụng thiết bị gia công gỗ Máy và thiết bị SX vật liệu gỗ	2
<b>3. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí</b>			
1	Công nghệ chế tạo máy	Cơ khí đại cương; Kỹ thuật gia công cơ khí	2
2	Cơ sở thiết kế máy	Kỹ thuật cơ khí	2
3	Sức bền vật liệu	Cơ giới hóa lâm nghiệp	2
4	Cơ học lý thuyết	Cơ giới hóa khai thác gỗ	2
<b>4. Chuyên ngành Khoa học môi trường</b>			
1	Cơ sở khoa học môi trường	Khoa học môi trường đại cương; Môi trường và con người	2
2	Công nghệ (kỹ thuật) môi trường		2
3	Quản lý môi trường		2
<b>5. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng</b>			
1	Thực vật rừng	Cây rừng; Thụ mộc	2
2	Động vật rừng 1	Nguyên lý sinh học động vật	2
3	Khí tượng thủy văn rừng	Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp	2

4	Côn trùng học	Côn trùng rừng; Côn trùng	2
5	GIS và viễn thám		2
6	Quản lý lửa rừng	Lửa rừng; Phòng chống cháy rừng	2
7	Đa dạng sinh học	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
8	Quản lý lưu vực	Quản lý nguồn nước	2
<b>6. Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp</b>			
1	Kinh tế vi mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
2	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
3	Kinh tế lượng	Phân tích định lượng trong kinh tế; Các phương pháp ra quyết định	2
4	Nguyên lý thống kê	Thống kê kinh tế; Thống kê doanh nghiệp; Thống kê kinh tế xã hội; Thống kê thương mại, dịch vụ	2
5	Kinh tế nông nghiệp	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh tế nông lâm nghiệp	2
6	Quản trị kinh doanh	Quản lý doanh nghiệp; Tổ chức và kế hoạch doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh ngành; Tổ hợp các học phần quản trị các yếu tố sản xuất, các lĩnh vực của ngành Quản trị kinh doanh (Quản trị nhân lực, quản trị sản xuất..)	2
7	Xác suất thống kê		2
<b>7. Chuyên ngành Quản lý kinh tế</b>			
1	Quản trị học		2
2	Nguyên lý thống kê	Thống kê kinh tế; Thống kê doanh nghiệp; Thống kê kinh tế xã hội; Thống kê thương mại dịch vụ	2
3	Quản lý nhà nước về kinh tế		2
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
5	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
6	Tài chính tiền tệ	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Tài chính học; Kinh tế học tiền tệ	2
7	Xác suất thống kê		2
8	Quản trị kinh doanh	Quản lý doanh nghiệp; Tổ chức và kế hoạch doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh ngành; Tổ hợp các học phần quản trị các yếu tố sản xuất, các lĩnh vực của ngành Quản trị kinh doanh (Quản trị nhân lực, quản trị sản xuất..)	2

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
<b>8. Chuyên ngành Công nghệ sinh học</b>			
1	Hóa sinh		3
2	Di truyền học		3
3	Sinh học phân tử		2
4	Vi sinh vật học		3
5	Công nghệ gen		3
6	Công nghệ tế bào thực vật		3
7	Công nghệ hóa sinh		3
8	Công nghệ vi sinh		3
<b>9. Chuyên ngành Mỹ thuật ứng dụng</b>			
1	Lịch sử mỹ thuật		2
2	Hình họa		2
3	Cơ sở tạo hình		2
4	Nguyên lý thiết kế		2
<b>10. Chuyên ngành Quản lý đất đai</b>			
1	Trắc địa		2
2	Quản lý hành chính về đất đai		2
3	Đăng ký thống kê đất đai		2
4	Bản đồ địa chính		2
5	Định giá bất động sản		2
<b>11. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên và môi trường</b>			
1	Khoa học môi trường đại cương		2
2	Đa dạng sinh học		2
3	Khai thác và quản lý tổng hợp tài nguyên		2
4	ứng dụng công nghệ địa không gian trong Quản lý tài nguyên và môi trường		2